TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/DS-PT
Ngày: 28 - 02 - 2025
V/v tranh chấp thừa kế
quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Bà Phạm Thúy Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 02 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 119/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 về "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 21/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt

- Bị đơn: Ông Bùi Văn N1, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1970 và chị Triệu Thị L, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn K, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; (chị L ủy quyền cho anh T), anh T có mặt, chị L vắng mặt

2. Bà Bùi Thị K, sinh năm 1938 (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà K: Anh Lê Văn L1, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương; Có mặt

3. Ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1945; địa chỉ: Thôn K, xã Y, huyện T, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt

4. Bà Bùi Thị L2, sinh năm 1950; địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

5. Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1952; địa chỉ: Khu A, phường Q, thị xã Q, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt

6. Ông Bùi Quang V, sinh năm 1953; địa chỉ: Số A, khu A, đường B, thị trấn H, huyện H, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, bà L2, bà T1, ông V: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn T, xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương. có mặt

7. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1936; vắng mặt

8. Anh Nguyễn Hữu N2, sinh năm 1972; có mặt

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

9. Anh Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1962; vắng mặt

10. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1968; vắng mặt

Đều có địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

11. Chị Nguyễn Thị V1, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình; vắng mặt

12. Chị Nguyễn Thị N3, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà S, anh T2, chị B, chị V1, chị N3: Anh Nguyễn Hữu N2, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Có mặt

13. Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương

Người đại diện theo pháp luật:Ông Trần Đình B1 – Chủ tịch UBND xã, xét xử vắng mặt

- *Người kháng cáo*: Anh Đỗ Văn T – người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Có mặt

Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Nguyên đơn – bà Bùi Thị N đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Đ, bà L2, bà T1, ông V trình bày:

Cụ Bùi Văn N4 và cụ Phạm Thị Đức S1 được 08 người con gồm: bà Bùi Thị T3, sinh năm 1936 (đã chết); bà Bùi Thị K (chết năm 2018), bà K có con trai là anh Lê Văn L1, sinh năm 1951); ông Bùi Văn Đ, sinh năm 1945; bà Bùi Thị L2, sinh năm 1950; bà Bùi Thị T1, sinh năm 1952; ông Bùi Quang V, sinh năm 1953; ông Bùi Văn N1, sinh năm 1956 và bà.

Bà Bùi Thị T3 kết hôn với ông Nguyễn Ngọc K1, sinh năm 1928, ông bà không có con đẻ, con nuôi. Ông K1 chết ngày 06/01/2010, bà T3 chết ngày 18/5/2014; khi chết hai ông bà đều không để lại di chúc. Quá trình chung sống, ông K1, bà T3 tạo dựng được khối tài sản chung gồm:

- Thửa đất 272, tờ bản đồ 03, diện tích 282 m² (trong đó đất ở 200 m²; đất vườn trồng cây hàng năm 82 m²), trên đất có nhà ở cấp 4 hiện đã cũ dột nát không sử dụng được; đã được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số Q963976 ngày 11/7/2003 mang tên Nguyễn Ngọc K1 và Bùi Thị T3.

- Thửa đất 270a, tờ bản đồ số 03, diện tích 44 m² đất ở được UBND huyện N cấp GCNQSDĐ số AE026572 ngày 15/5/2006 mang tên Bùi Thị T3.

Hai thửa đất đều có địa chỉ tại xã A, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Năm 2010, ông K1 chết (bố mẹ ông K1 đã chết trước ông K1), hàng thừa kế thứ nhất chỉ có bà T3 nên bà T3 được quyền quản lý, sử dụng hai thửa đất số 272, 270a, tờ bản đồ số 03 và tài sản trên đất. Năm 2014, bà T3 chết nên hàng thừa kế thứ nhất không có mà chỉ có hàng thừa kế thứ hai là các anh chị em ruột của bà T3.

Sau khi bà T3 chết, do ông N1 đứng lên tuyên bố tài sản của bà T3 thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông N1 nên các anh, chị em bà không nhất trí và đã nhiều lần họp gia đình để hòa giải nhưng đều không thống nhất được. Do đó bà khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T3, ông K1 theo quy định pháp luật. Bà đề nghị Tòa án giao cho bà được hưởng toàn bộ di sản của bà T3, ông K1 để lại bằng hiện vật (do các anh chị em đều đã nhượng lại kỷ phần cho bà), bà sẽ có trách nhiệm trích trả kỷ phần cho ông N1 bằng tiền.

Ông Đ, bà L2, bà T1, ông V tự nguyện tặng cho toàn bộ kỷ phần được hưởng cho bà N.

2. Bị đơn – ông Bùi Ngọc N5 trình bày:

Về thời điểm bà T3 kết hôn với ông K1, ông bà không có con đẻ, con nuôi hợp pháp, cũng như thời điểm ông bà Khiên T3 chết, thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế như bà N trình bày là đúng. Sau khi bà T3 chết, ông là người quản lý 02 thửa đất số 272, 270a, tờ bản đồ số 03 + tài sản trên đất. Ông đề nghị hòa giải để anh, chị em thống nhất về việc phân chia di sản thừa kế của bà T3, ông K1. Trường hợp không hòa giải được, ông đề nghị phân chia khối di sản theo quy định pháp luật.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Hữu N2 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà S, anh T2, chị B, chị V1, chị N3 trình bày:

Ông K1 là chú ruột của anh. Ông K1 có anh chị em ruột là bố anh – ông Nguyễn Hữu L3 (chết ngày 02/8/2010) và bà Nguyễn Thị S. Về việc ông bà Khiên T4 không có con đẻ, con nuôi; thời điểm ông bà Tâm K2 chết và di sản thừa kế đúng như bà N trình bày. Bà N khởi kiện yêu cầu chia sản thừa kế của ông bà Tâm K2, anh không đồng ý vì nguyện vọng của con cháu là để lại thửa đất trên làm nơi thờ cúng cho ông bà Tâm K2. Đồng thời anh có quan điểm di sản thừa kế của ông bà phải chia cho hai bên nội, ngoại được hưởng như nhau.

3.2.Anh Lê Văn L1 (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà K) trình bày:

Năm 1974 trước khi đi bộ đội anh sinh sống với ông K2, bà T4. Ông bà không có con chung và không nhận con nuôi. Ông bà chưa khi nào đón anh T về nuôi dưỡng và làm thủ tục nhận con nuôi theo quy định. Khi bà T4 chết không ai

biết, bà N từ Hải Dương về mới phát hiện ra và gọi mọi người đến lo hậu sự. Anh đề nghị tặng cho toàn bộ kỷ phần được hưởng của anh cho bà N.

3.3. Anh Đỗ Văn T, chị Triệu Thị L trình bày:

Khi còn sống ông K2 và bà T4 không có con nên đã nói chuyện với bố mẹ đẻ của anh (vì nhà anh lúc đó đông con, bố mẹ đẻ anh sinh được 07 người con, khi anh được 02 tuổi thì bố đẻ anh mất) muốn nhận anh làm con nuôi, mẹ anh đồng ý cho anh làm con nuôi ông K2 và bà T4. Ông K2 và bà T4 nhận anh làm con nuôi từ khi còn nhỏ cho đến khi dựng vợ, gả chồng, những công việc của bố mẹ nuôi anh đều có mặt và công việc của anh thì bố mẹ nuôi đều có mặt lo toan. Cuộc sống của vợ chồng anh được bố mẹ nuôi thường xuyên vun vén, cả về công sức, tiền bạc để lo toan công việc. Trong cuộc sống anh coi ông K2, bà T4 như bố mẹ đẻ của mình vì ông bà không có con chỉ có duy nhất mình anh là con nuôi nên từ khi chưa lấy vợ đến sau này có vợ thì mọi công việc trong gia đình của bố mẹ nuôi cả bên nội, bên ngoại của bố mẹ nuôi, vợ chồng anh đều có mặt chung tay lo toan. Khi bố mẹ nuôi anh chết đột ngột thì việc lo hậu sự của bố mẹ nuôi đều do vợ chồng anh bỏ tiền đứng lên lo toan mọi thứ cho mồ yên mả đẹp (Anh đứng lên mời cả bên nội, bên ngoại và hàng xóm láng giềng). Sau khi bố mẹ nuôi chết thì có họp hai bên nội ngoại của bố mẹ nuôi và thống nhất giao cho anh quản lý trông nom và có trách nhiệm thờ cúng ông bà hàng năm. Việc này có sự chứng kiến của những người bên nội và bên ngoại của bố mẹ nuôi và những người dân ở thôn K, xã A.

Đối với khối tài sản chung của ông K2 bà T4 bao gồm: 01 thửa đất số 272, tờ bản đồ số 03, diện tích 282m² và 01 thửa đất số 270a, tờ bản đồ số 03, diện tích 44m²; sau khi ông bà chết toàn bộ khối tài sản này do anh quản lý từ năm 2014 đến nay. Sau khi anh cải táng cho bố mẹ nuôi vào năm 2019 xong thì các em của bà T4 có đến đòi đất để chia thừa kế mà không cho anh biết. Chỉ đến khi Tòa án gần xét xử thì anh mới biết việc bà N, ông N5 có tranh chấp về tài sản bố mẹ nuôi để lại và anh đang có trách nhiệm được giao quản lý trông nom di sản. Do nơi thờ cúng của bố mẹ nuôi anh thời gian gần đây có xuống cấp nên hai vợ chồng anh đang tính sẽ tu sửa hoặc xây mới để có nơi thờ cúng cho bố mẹ nuôi. Anh đề nghị Tòa án giải quyết:

+ Xác định nghĩa vụ do người chết (bà T4) để lại đối với số tiền 8.963.000 đồng do vợ chồng anh đã chi phí cho đám tang của bà T4.

+ Công nhận anh là con nuôi thực tế của ông K2, bà T4 và là người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông K2, bà T4. Giao toàn bộ di sản của bà T4, ông K2 cho anh được quản lý sử dụng, thờ cúng cũng như là chỗ để các con cháu bên nội bên ngoại đến thắp hương cho ông bà.

4. Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N:

- Nguồn gốc, quá trình sử dụng của thửa đất:

Theo sổ dã ngoại và bản đồ 299 thể hiện: Thửa 192, tờ bản đồ số 06, diện tích 400 m², loại đất: đất thửa mang tên chủ sử dụng Nguyễn Bá N6 và 01 phần thửa đất số 191, tờ bản đồ số 6, diện tích 461 m², loại đất: đất ao do UBND xã quản lý.

Theo hồ sơ địa chính năm 1993 thể hiện: thửa đất 272, tờ bản đồ số 03, diện tích 282 m², loại đất T (đất ở) mang tên chủ sử dụng Nguyễn Bá N7 và 01 phần thửa đất số 270, tờ bản đồ số 03, diện tích 441 m², loại đất ao do UBND xã quản lý.

Tại Quyết định số 246/QĐ- UB ngày 26/5/2003 của UBND huyện N cho phép ông Đoàn Phú Đ1 sử dụng 200 m² đất ao để vượt lập làm nhà ở. Đến ngày 28/02/2006 ông Đ1 chuyển nhượng cho cụ Bùi Thị T3 44 m² được thể hiện tại thửa đất số 270a, tờ bản đồ số 3, diện tích 44 m² và ngày 15/5/2006 được UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị T3.

Ngày 16/5/2003 hộ gia đình ông Nguyễn Bá N6, bà Trịnh Thị C chuyển nhượng 282 m² đất ở và tài sản gắn liền với đất với giá 15.000 đồng/ m². Tổng giá trị chuyển nhượng là 4.200.000 đồng.

Ngày 11/7/2003 ông K2, bà T3 được UBND huyện N cấp giấy CNQSDĐ đối với thửa đất số 272, tờ bản đồ số 3, diện tích 282 m² (trong đó: đất ở diện tích 200 m²; đất vườn trồng cây hàng năm 10/2013 diện tích 82 m²).

Tại hồ sơ địa chính năm 2013 thể hiện thửa đất số 54, tờ bản đồ 37, diện tích 356 m² mang tên chủ sử dụng Bùi Thị T3. Diện tích đất thực tế tăng lên so với GCNQSDĐ là sai số do đo đạc.

Việc trừ đất ngoài đồng: Ông K2, bà T3 là cán bộ hưu trí, không được giao ruộng nên không trừ đất ngoài đồng.

- Tại sổ đăng ký khai tử xã A thể hiện: Cụ Nguyễn Ngọc K1, sinh năm 1928; mất ngày 01/01/2010 đăng ký khai tử vào ngày 06/01/2010; cụ Bùi Thị T3, sinh năm 1933; mất ngày 18/5/2014. Ông K1, bà T3 không có con đẻ, con nuôi và không để lại di chúc phân chia di sản thừa kế.

5. Kết quả thẩm định, định giá tài sản:

Thửa số 272 và thửa số 270a, tờ bản đố số 03 có tổng diện tích đo hiện trạng là 327,5 m². Giá trị quyền sử dụng đất là 8.000.000 đồng/m^2 đất ở; 75.000 đồng/m^2 đất trồng cây hàng năm. Tài sản trên đất gồm 01 nhà trị giá 10.709.000 đồng và các công trình khác (01 tường hoa, 01 sân lát gạch, 01 bể nước, 01 cổng, 01 cây nhãn, 01 cây xoài, 02 cây dừa), tổng trị giá tài sản trên đất là 14.754.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu hưởng di sản thừa kế của bà S và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L3; không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc xác định anh T là con nuôi thực tế của ông bà Tâm K2 và yêu cầu hưởng di sản thừa kế của anh T. Đình chỉ yêu cầu của anh T, chị L về việc xác định nghĩa vụ do người chết để lại đối với số tiền 8.963.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N6:

- Xác định di sản thừa kế của bà T3 gồm thửa đất số 272, 272a, tờ bản đồ số 03, diện tích 327,5 m² và các tài sản trên đất. Tổng giá trị di sản thừa kế là 1.973.016.500 đồng.

- Xác định những người thừa kế của bà T3 gồm bà N6, ông Đ, bà L2, bà T1, ông V, anh L1 (người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà K3), trị giá di sản thừa kế mỗi người được hưởng là 281.859.500 đồng

- Chấp nhận sự tự nguyện của ông Đ, bà L2, bà T1, ông V, anh L1 về việc tặng cho toàn bộ kỷ phần của mình cho bà N6.

- Về chia hiện vật: Chia cho bà N6 toàn bộ diện tích 327,5 m^2 đất và toàn bộ tài sản trên đất. Bà N6 có trách nhiệm trả cho ông N5 281.859.500 đồng.

Ngoài ra bản án còn áp dụng điều luật, tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/10/2024, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – anh Đỗ Văn T kháng cáo với nội dung: Đề nghị xác định anh là con nuôi hợp pháp của ông K2, bà T3 và được hưởng di sản thừa kế của ông bà; tính công sức trông coi, quản lý di sản của ông bà T3, K2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Anh T kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của đương sự trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xem xét kháng cáo của anh Đỗ Văn T:

[2.1] Đối với kháng cáo đề nghị xác định con nuôi và giao di sản thừa kế của ông K2, bà T3 cho anh T quản lý, sử dụng: Lời khai của một số hàng xóm tại khu vực gần nhà ông K2, bà T3 xác định anh T không ở cùng nhà với ông bà, khi còn sống hai ông bà có nhiều người đến nhận con nuôi vì 02 cụ là giáo viên, không có con đẻ nên ai giúp đỡ hoặc ông bà quý ai thì tự nhận là con nuôi. Xác minh tại UBND xã A thể hiện không có việc bà T3, cụ K2 làm thủ tục nhận con nuôi. Tại thời điểm chuẩn bị xét xử sơ thẩm, anh T có đơn đề nghị Ủy ban xã xác nhận là con nuôi của ông K2, bà T3 nhưng Ủy ban xã đã không xác nhận vì một số đơn của những người mà anh T giao nộp chủ yếu có quan hệ họ hàng ruột thịt với anh T, thể hiện sự không khách quan, địa phương xác định anh T không phải là con

nuôi hợp pháp của bà T3, ông K2. Thông tin trên dữ liệu quốc gia về dân cư cũng chỉ thể hiện bố mẹ đẻ anh T là ông T5, bà D và anh T không có bố mẹ nuôi.

Ngoài ra lời khai của bà N6 xác định năm 2010, ông K2 bị tai biến nằm liệt một chỗ thì bà T3 phải nhờ người chăm sóc, lúc đó chỉ có chị em bà N6 đến hỗ trợ. Sau khi ông K2 chết, bà T3 sống 1 mình, bà N6 lĩnh lương hàng tháng hộ bà T3 và chăm sóc cho bà T3. Sau đó, bà N6 có lên Hải Dương trông cháu khoảng 10 ngày, khi về phát hiện bà T3 đã chết. Lời khai của bà N6 cũng phù hợp với lời khai của anh T thể hiện anh T không sống cùng với ông bà Tâm K2 và ông bà Tâm K2 cũng không nuôi anh T ngày nào.

Việc anh T trình bày có lo ma chay hay ông bà Tâm K2 có tham gia vào các công việc như dựng vợ, gả chồng cho anh T không có nghĩa anh T là con nuôi của ông bà T3, Khiên như đã phân tích ở trên. Do đó không có căn cứ xác định anh T là con nuôi hợp pháp và trên thực tế của ông K2, bà T3 nên anh T không thuộc diện thừa kế theo quy định và không được hưởng phân chia di sản thừa kế của ông K2, bà T3.

[2.2] Đối với kháng cáo đề nghị tính công sức trông coi, quản lý di sản của ông bà T3, K2 cho vợ chồng anh T: Tại biên bản xác minh Ủy ban nhân dân xã A xác định khối di sản thừa kế của ông bà K2, T3 khi ông bà chết không có ai sinh sống, quản lý, trông nom, toàn bộ nhà đất để hoang, xuống cấp. Lời khai của ông N5, bà N6 xác định khi cụ T3 chết không có ai ở cùng cụ; ông N5 khai nhà đất của ông bà để hoang, không có việc trông nom của anh T. Tại phiên tòa, các đương sự và chính anh T đều xác định từ khi ông bà Khiên T3 chết không có ai đến ở trên thửa đất của ông bà. Do đó xác định vợ chồng anh T không có công sức, trông nom quản lý di sản của ông bà T3, K2.

Từ những phân tích trên, xác định toàn bộ kháng cáo của anh T không có căn cứ chấp nhận nên cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Anh T kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Đỗ Văn T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2024/DS-ST ngày 25/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Đỗ Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, đối trừ với số tiền 300.000 đồng anh T đã nộp theo biên lai thu số 0001047 ngày 09/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, anh T đã thi hành xong.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 28/02/2025.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Ninh Giang;
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Bùi Đăng Huy